

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh – TP.BMT – Tỉnh Daklak

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Quý IV năm 2015

- 1 – Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a-DN)**
- 2 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02a-DN)**
- 3 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN)**
- 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)**

Buôn ma thuật, ngày 31 tháng 12 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12 THÁNG NĂM 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.845.220.231	169.410.850.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.424.044.616	7.154.773.975
1. Tiền	111	VI.01	14.424.044.616	7.154.773.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.710.476.332	52.680.536.226
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	47.263.608.384	43.798.457.275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.501.476.944	8.719.231.409
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	3.261.394.031	2.494.988.379
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.328.632.235)	(2.332.140.837)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.04	12.629.208	-
IV. Hàng tồn kho	140		113.931.606.496	108.259.016.679
1. Hàng tồn kho	141	VI.05	113.931.606.496	108.259.016.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		779.092.787	1.316.523.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	770.489.454	1.260.044.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	8.603.333	56.478.948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		525.712.526.884	583.407.496.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		471.348.360.596	530.338.182.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	470.471.692.813	529.462.832.888
- Nguyên giá	222		1.121.682.734.623	1.092.271.293.638
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(651.211.041.810)	(562.808.460.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	876.667.783	875.350.001
- Nguyên giá	228		1.406.656.962	1.308.256.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(529.989.179)	(432.906.961)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.09	3.642.337.435	3.726.592.159
- Nguyên giá	231		4.295.311.551	4.295.311.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(652.974.116)	(568.719.392)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		277.260.000	252.875.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.06	277.260.000	252.875.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		975.860.000	975.860.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.468.708.853	48.113.985.838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	45.381.591.650	46.838.290.923
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.17	4.087.117.203	1.275.694.915
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.11	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		708.557.747.115	752.818.346.285
C - Nợ phải trả	300		300.017.043.405	361.330.538.921
I. Nợ ngắn hạn	310		252.779.949.205	236.756.331.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	48.789.105.104	49.137.945.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		958.311.498	720.957.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	62.174.120.512	49.279.801.616
4. Phải trả người lao động	314		12.655.171.472	8.827.084.533
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	5.680.368.984	6.797.390.181
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	25.569.610.583	10.683.576.757
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	95.378.651.965	109.169.489.511
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.574.609.087	2.140.085.237
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	VI.21	-	-
II. Nợ dài hạn	330		47.237.094.200	124.574.207.450
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16	1.475.000.000	667.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	40.649.056.200	118.254.880.200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.113.038.000	5.652.327.250
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		408.540.703.710	391.487.807.364
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18	408.540.703.710	391.487.807.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.560.288.439	22.989.946.123
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.501.700.578	70.019.146.548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		739.718.604	4.315.723.395
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.761.981.974	65.703.423.153
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		708.557.747.115	752.818.346.285

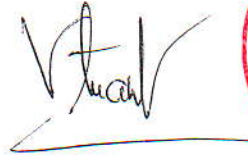
BMT, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyên

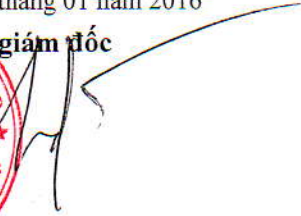
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh



Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý IV năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.31	194.556.400.566	180.708.905.976	757.680.094.268	761.544.762.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.32	154.408.100	218.361.296	531.982.965	306.288.568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		194.401.992.466	180.490.544.680	757.148.111.303	761.238.474.075
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.33	144.387.612.844	135.514.963.503	573.346.490.594	592.856.341.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.014.379.622	44.975.581.177	183.801.620.709	168.382.132.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.34	14.946.393	53.314.300	188.650.585	268.893.375
7. Chi phí tài chính	22	VII.35	2.497.447.462	4.415.345.429	13.188.901.584	24.746.385.068
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.406.727.603	4.223.098.810	12.676.478.371	23.549.810.713
8. Chi phí bán hàng	24	VII.38	4.201.158.510	(91.009.472)	22.846.906.936	22.778.510.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.38	12.387.035.031	11.266.744.364	47.578.050.517	46.926.078.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		30.943.685.012	29.437.815.156	100.376.412.257	74.200.051.531
11. Thu nhập khác	31	VII.36	5.615.094.336	476.263.783	20.387.527.681	19.369.427.264
12. Chi phí khác	32	VII.37	14.166.076.068	(547.332.487)	17.733.357.111	9.022.433.364
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8.550.981.732)	1.023.596.270	2.654.170.570	10.346.993.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.392.703.280	30.461.411.426	103.030.582.827	84.547.045.431
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.40	7.906.388.208	13.378.334.203	26.080.023.141	20.119.317.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.41	(2.811.422.288)	(1.275.694.915)	(2.811.422.288)	(1.275.694.915)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17.297.737.360	18.358.772.138	79.761.981.974	65.703.423.153
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		580	615	2.672	2.201
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thành Nguyên

Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Vũ Tuấn Anh

TP. Buôn Ma Thuột ngày 09 tháng 01 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
12T năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.417.907.213.908	1.470.097.165.522
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(822.045.522.890)	(857.998.382.995)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.088.094.261)	(57.037.485.840)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.693.869.721)	(22.107.586.010)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(25.890.867.378)	(13.637.125.042)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		583.654.884.240	519.368.263.653
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(985.904.143.600)	(930.423.277.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.939.600.298	108.261.571.422
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(440.588.907)	(751.805.297)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83.117.159	72.389.213
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.097.058	232.245.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(171.374.690)	(447.170.435)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		577.937.771.506	590.512.802.840
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(669.436.726.473)	(705.871.622.044)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91.498.954.967)	(115.358.819.204)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.269.270.641	(7.544.418.217)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.154.773.975	14.698.918.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	274.178
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		14.424.044.616	7.154.773.975

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh



Huỳnh Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
12 tháng năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 Công ty theo chủ trương Đại hội đồng cổ đông của 03 Công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Daklak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và đăng ký thay đổi lần 7 theo số đăng ký kinh doanh 4100739909 ngày 25/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Daklak cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm; .
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại 01 Nguyễn Văn Linh – P. Tân An – TP. Buôn ma thuật – Tỉnh Daklak và có 02 chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc đầy đủ:

a) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy Nhơn; MST: 4100739909-003

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Tài – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

b) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Phú Yên; MST: 4100739909-001

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Một vài số liệu của năm 2014 được phân loại, điều chỉnh lại cho phù hợp với các trình bày báo cáo tài chính năm 2015 do thay đổi chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01./01./2015, kết thúc vào ngày 31./12./2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam tại ngày nghiệp vụ phát sinh theo tỷ giá tại ngân hàng Thương mại Công ty đang giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Công ty đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

8.1 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	2 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 11
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 12
Phần mềm máy tính	5 - 20

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

Loại công cụ	Số năm
Vỏ, két chai	12
Thiết bị bia hơi	06
Pallet, bàn ghế, máy lạnh	03
Đồ dùng thí nghiệm	01- 03

Từ năm 2014, các chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển phát sinh được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Là các khoản nghĩa vụ Công ty phải trả dựa trên những ước tính hợp lý về số tiền Công ty phải trả do sử dụng các dịch vụ, hàng hóa mang lại.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay phát sinh từ nhu cầu sử dụng nguồn tiền từ các Tổ chức tín dụng thông qua các hợp đồng và khế ước nhận nợ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí sử dụng hàng hóa dịch vụ trong kỳ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo thực tế đóng góp của cổ đông

Thặng dư cổ phần: Được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch giữa giá trị cổ phiếu phát hành cao hơn mệnh giá của nó.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Là khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ các tài khoản có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lãi của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN theo quy định.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người

mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán phát sinh do áp dụng các chính sách bán hàng của Công ty nhằm giới thiệu các sản phẩm của Công ty.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận là các khoản chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung được phân ánh hợp lý trong chu kỳ sản xuất sản phẩm. Đồng thời giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu sản phẩm trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận khi các khoản chi phí này phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

<i>1. Tiền</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	416.422.686	397.449.961
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.007.621.930	6.757.324.014
- Tiền đang chuyển		
Cộng	14.424.044.616	7.154.773.975
	-	-
<i>2. Phải thu khách hàng</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.695.270.034	3.414.943.049
CN Cty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam tại tỉnh Quảng Nam	2.266.115.525	2.116.921.703
Đối tượng khác	3.429.154.509	1.298.021.346
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	41.568.338.350	40.383.514.226
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	41.568.338.350	40.383.514.226
Cộng	47.263.608.384	43.798.457.275



VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

3. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.261.394.031		2.494.988.379	
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	68.239.700	-	112.674.839	-
- Tạm ứng	801.035.550	-	410.754.803	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác.	2.392.118.781	-	1.971.558.737	-
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	3.261.394.031	-	2.494.988.379	-

4. Tài sản thiếu chờ xử lý

5. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	443.966.818	-	1.201.966.750	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	41.438.114.688	-	53.666.087.874	-
- Công cụ, dụng cụ;	41.148.456.742	-	17.286.024.495	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	20.203.514.316	-	21.214.155.817	-
- Thành phẩm;	10.677.336.595	-	14.864.899.698	-
- Hàng hóa;	11.077.440	-	22.050.760	-
- Hàng gửi bán;	9.139.897	-	3.831.285	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	113.931.606.496	-	108.259.016.679	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- XDCB:		
+ Nhà kho Pepsi 960 m2	-	73.218.182
+ Khác	277.260.000	-
- Sửa chữa.		
+ Sửa chữa Container lạnh chứa bia tươi	-	-
+ Cải tạo hệ thống lạnh và tiết kiệm năng lượng	-	165.909.091
+ Cải tạo, sửa chữa khác	-	13.748.000
Cộng	277.260.000	252.875.273

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	168.607.945.490	905.936.172.500	13.527.095.383	3.176.001.431	733.632.648	290.446.186	1.092.271.293.638
- Mua trong năm	-	10.728.756.818	2.875.048.546	-	-	-	13.603.805.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.762.902.632	12.394.784.725	-	-	-	-	16.157.687.357
- Tặng khác	-	153.721.470	-	73.724.553	-	-	227.446.023
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	307.036.145	30.818.182	-	-	337.854.327
- Giảm khác	7.318.713	232.324.719	-	-	-	-	239.643.432
Số dư cuối năm	172.363.529.409	928.981.110.794	16.095.107.784	3.218.907.802	733.632.648	290.446.186	1.121.682.734.623
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	53.448.361.491	499.322.667.854	7.164.533.710	2.433.978.035	395.409.227	43.510.433	562.808.460.750
- Khấu hao trong năm	9.718.978.796	77.177.147.732	1.302.961.472	419.254.785	76.929.072	33.109.356	88.728.381.213
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	149.277.220	30.818.182	-	-	180.095.402
- Giảm khác	-	145.704.751	-	-	-	-	145.704.751
Số dư cuối năm	63.167.340.287	576.354.110.835	8.318.217.962	2.822.414.638	472.338.299	76.619.789	651.211.041.810
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	115.159.583.999	406.613.504.646	6.362.561.673	742.023.396	338.223.421	246.935.753	529.462.832.888
- Tại ngày cuối năm	109.196.189.122	352.626.999.959	7.776.889.822	396.493.164	261.294.349	213.826.397	470.471.692.813

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	500.000.000	-	-	703.256.962	105.000.000	1.308.256.962
- Mua trong năm	-	-	-	-	124.000.000	124.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	25.600.000	-	25.600.000
Số dư cuối năm	500.000.000	-	-	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	399.656.961	33.250.000	432.906.961
- Khấu hao trong năm	-	-	-	101.199.996	21.482.222	122.682.218
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	25.600.000	-	25.600.000
Số dư cuối năm	-	-	-	475.256.957	54.732.222	529.989.179
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	500.000.000	-	-	303.600.001	71.750.000	875.350.001
- Tại ngày cuối năm	500.000.000	-	-	202.400.005	174.267.778	876.667.783

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	4.295.311.551	-	-	4.295.311.551
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê)	1.887.650.551	-	-	1.887.650.551
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	568.719.392	84.254.724	-	652.974.116
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà (VP cho thuê)	568.719.392	84.254.724	-	652.974.116
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	3.726.592.159	(84.254.724)	-	3.642.337.435
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê)	1.318.931.159	(84.254.724)	-	1.234.676.435
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tôn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

	Cuối năm	Đầu năm
10. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	770.489.454	1.260.044.298
- Chi phí bảo hiểm	320.735.272	273.425.511
- Chi phí phụ tùng thay thế	113.745.807	402.038.267
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	149.426.419	66.028.534
- Các khoản khác	186.581.956	518.551.986
b) Dài hạn	45.381.591.650	46.838.290.923
Sửa chữa tài sản cố định	2.863.584.474	1.862.214.279
Bao bì luân chuyển (chai kết, vỏ bình nước)	35.327.230.387	37.375.620.145
CCDC các loại	3.976.970.034	4.095.356.873
Khác	3.213.806.755	3.505.099.626
Cộng	<u>46.152.081.104</u>	<u>48.098.335.221</u>
11. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	95.378.651.965	95.378.651.965	631.645.888.927	645.436.726.473	109.169.489.511	109.169.489.511
Vay ngắn hạn CBCNV	10.036.000.000	10.036.000.000	-	3.819.000.000	13.855.000.000	13.855.000.000
Vay ngắn hạn	29.980.027.965	29.980.027.965	576.180.771.506	562.743.386.301	16.542.642.760	16.542.642.760
Nợ dài hạn tới hạn trả	55.362.624.000	55.362.624.000	55.465.117.421	78.874.340.172	78.771.846.751	78.771.846.751
b) Vay dài hạn	40.649.056.200	40.649.056.200	1.757.000.000	79.362.824.000	118.254.880.200	118.254.880.200
Ngân hàng	40.649.056.200	40.649.056.200	1.757.000.000	79.362.824.000	118.254.880.200	118.254.880.200
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Cộng	136.027.708.165	136.027.708.165	633.402.888.927	724.799.550.473	227.424.369.711	227.424.369.711

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn + <i>Đối tượng khác</i>	23.971.249.667 23.971.249.667	19.429.231.485	19.220.159.888 19.220.159.888	19.220.159.888
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	24.817.855.437	24.817.855.437	29.917.785.874	29.917.785.874
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ <i>Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn</i>	24.817.855.437	24.817.855.437	29.917.785.874	29.917.785.874
+ <i>CN Cty CP Bia Sài Gòn - Miền trung tại Phú Yên</i>	-	-	-	-
Cộng	48.789.105.104		49.137.945.762	

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng	4.938.600.787	77.050.711.910	75.019.815.416	6.969.497.281
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	813.924.305	813.924.305	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.076.398.713	450.159.983.133	439.337.744.547	46.898.637.299
Thuế Xuất nhập khẩu	-	387.104.478	387.104.478	-
Thuế TNDN hiện hành	8.062.176.377	26.080.023.141	26.235.811.310	7.906.388.208
Thuế TNCN	193.478.047	1.782.148.207	1.612.979.130	362.647.124
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Lệ phí trước bạ	-	108.200.000	108.200.000	-



VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

Tiền thuế đất, thuế nhà đất	9.147.692	3.766.484.570	3.766.484.570	9.147.692
Thuế tài nguyên	-	274.341.911	246.539.003	27.802.908
Khoản khác	-	86.921.065	86.921.065	-
Cộng	49.279.801.616	560.513.842.720	547.619.523.824	62.174.120.512

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	51.156.242	43.552.909	-	7.603.333
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	3.322.706	3.322.706	-	-
Thuế môn bài	2.000.000	1.000.000	-	1.000.000
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Cộng	56.478.948	47.875.615	-	8.603.333

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

	Cuối năm	Đầu năm
15. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	5.680.368.984	6.797.390.181
Lãi vay	785.343.236	270.096.231
Chi phí sử dụng hơi	-	559.804.139
Lãi chậm trả tiền mua hàng TCTY	1.886.019.240	1.478.572.119
Phí hoạt động thị trường	-	-
Phí thanh lý chai trầy xước	-	-
Phí hao hụt vỏ chai nhà PP	1.646.289.534	1.055.134.944
Tiền thuê đất + thuế đất	-	-
Chi phí phải trả khác	1.362.716.974	3.433.782.748
	-	-
b) Dài hạn	-	-
Lãi thanh toán quá hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	5.680.368.984	6.797.390.181
16. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	6.911.276	16.295.361
- Kinh phí công đoàn;	125.378.728	65.836.147
- Bảo hiểm xã hội;	18.675.091	18.656.293
- Bảo hiểm y tế;	20.047.427	20.041.674
- Bảo hiểm thất nghiệp;	3.907.894	3.885.284
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2.153.795.930	1.465.517.060
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	5.393.993.891	4.340.152.984
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	17.846.900.346	4.753.191.954
Cộng	25.569.610.583	10.683.576.757
	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.475.000.000	667.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
	-	-
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.087.117.203	1.275.694.915
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)
18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		
A	1	4	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	298.466.480.000	12.234.693	47.057.846.124	18.756.674.157	364.293.234.974	
- Tăng vốn trong năm trước					-	
- Lãi trong năm trước			65.703.423.153		65.703.423.153	
- Tăng khác					-	
- Trích lập các quỹ đầu tư			(4.233.271.966)	4.233.271.966	-	
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(8.662.202.763)		(8.662.202.763)	
- Chi cổ tức			(29.846.648.000)		(29.846.648.000)	
- Lỗ trong năm trước					-	
- Giảm khác					-	
Số dư đầu năm nay	298.466.480.000	12.234.693	70.019.146.548	22.989.946.123	391.487.807.364	
- Tăng vốn trong năm nay					-	
- Lãi trong năm nay			79.761.981.974		79.761.981.974	
- Tăng khác					-	
- Trích lập các quỹ đầu tư			(6.570.342.316)	6.570.342.316	-	
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(17.939.113.628)		(17.939.113.628)	
- Chi cổ tức			(44.769.972.000)		(44.769.972.000)	
- Lỗ trong năm nay					-	
- Giảm khác					-	
Số dư cuối năm nay	298.466.480.000	12.234.693	80.501.700.578	29.560.288.439	408.540.703.710	

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	29.560.288.439	22.989.946.123
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	Cuối năm	Đầu năm

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	350.000.000	350.000.000
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm (xe đông lạnh)	350.000.000	350.000.000
- Trên 5 năm;	0	0
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.	21.665.237.800	7.118.303.960
+ Bia Sài Gòn 450 (SL Keg)	11.601.411.900	189.525.700
+ Bia Sài Gòn 355 (SL Keg)	6.926.644.560	1.593.423.600
+ Bia Sài Gòn 355 Lager (SL Keg)	879.046.140	63.895.860
+ Bia Quy Nhơn 330 (SL Keg)	0	27.540.000
+ Bia LOWEN 330 (SL Keg)	1.902.107.100	1.664.115.700
+ Tài sản của Vinaiges-CTy cung cấp hơi (tạm tính theo giá trị mua bảo hiểm: phân XD+ T.Bị+ HT điện)	0	3.123.464.000
+ Tài sản khác	356.028.100	456.339.100
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.	1.742,80	3.130,61
USD	1.434,66	2.811,14
EURO	308,14	319,47
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý IV

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.556.400.566	180.708.905.976
a) Doanh thu	194.556.400.566	180.708.905.976
- Doanh thu bán hàng;	190.934.240.579	178.405.042.853
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3.622.159.987	2.303.863.123
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	-	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
1. Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	158.517.689.750	151.396.894.432
2. Công ty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên	76.712.727	160.712.727
3. CN Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền trung tại QN	3.660.296.080	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	154.408.100	218.361.296
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	154.408.100	218.361.296
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	6.937.355.080	65.393.476
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	135.931.441.023	133.998.305.413
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.497.753.060	1.430.200.933
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	21.063.681	21.063.681
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	144.387.612.844	135.514.963.503
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.815.119	20.819.422
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	131.274	32.494.878
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cộng	14.946.393	53.314.300
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	2.406.727.603	4.218.158.063
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	90.719.859	138.917.234
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	58.270.132
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	2.497.447.462	4.415.345.429
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	214.450.097	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	1.201.057	1.667.011
- Thuế được giảm;	-	-
- Bã hèm	2.905.101.970	2.006.324.232
- Thanh lý vật tư, phế liệu	19.988.314	(5.439.968.195)
- Các khoản khác.	2.474.352.898	3.908.240.735
Cộng	5.615.094.336	476.263.783
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	6.523.900.000	-
- Thanh lý vật tư, phế liệu	79.321.768	(4.879.858.400)
- Các khoản khác.	7.562.854.300	4.332.525.913
Cộng	14.166.076.068	(547.332.487)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.504.981.183	11.266.744.364
- Chi phí lương nhân viên	5.340.613.646	4.050.947.212
- Chi phí công cụ, dụng cụ	332.665.138	447.109.918
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	937.981.303	598.957.617
- Chi phí thuê đất, thuế đất	500.468.919	222.877.174
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.566.285.769	1.220.582.371
- Chi phí khác bằng tiền	3.826.966.408	4.726.270.072
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.201.158.510	(91.009.472)
- Chi phí lương nhân viên	960.618.464	934.956.249
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.646.036.437	(379.306.465)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.691.847	21.229.065
- Chi phí thương hiệu Tổng công ty	(3.777.791.628)	(4.521.876.890)
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	(72.718.775)	456.414.451
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.480.219.418	419.253.195
- Chi phí khác bằng tiền	3.951.102.747	2.978.320.923

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý

doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã thu được	18.643.823	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	16.706.139.693	11.175.734.892

9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.275.611.872	108.682.824.409
- Chi phí nhân công	16.355.372.041	15.838.981.786
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.487.309.071	21.988.952.521
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.958.818.434	12.736.602.555
- Chi phí khác bằng tiền	8.315.385.409	1.575.265.395
Cộng	166.392.496.827	160.822.626.666

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.906.388.208	13.378.334.203
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.906.388.208	13.378.334.203

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay

Năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: ...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: ...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác: ...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: ...

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: ...
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: ...
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: ...
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: ...
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán: ...
- Tiền thu từ đi vay dưới các hình thức khác: ...

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

TP. BẮC KINH ngày 15 tháng 1 năm 2016



Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng